

Số: 2888 /QĐ-XHNV-ĐT

Hà Nội, ngày 8 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP, ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế đào tạo tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 24/11/2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo ở Đại học Quốc gia Hà Nội, ban hành theo Quyết định số 1366/QĐ-ĐHQGHN, ngày 25/04/2012 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2641/QĐ-ĐHQGHN ngày 10/08/2018 về việc ủy quyền cho Hiệu trưởng các trường đại học thành viên thẩm định và ban hành chương trình đào tạo điều chỉnh theo Quy chế đào tạo tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 30 chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ:

1. Chuyên ngành Báo chí học
2. Chuyên ngành Chính trị học
3. Chuyên ngành Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử
4. Chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học
5. Chuyên ngành Công tác xã hội
6. Chuyên ngành Đông Nam Á học

7. Chuyên ngành Hán Nôm
8. Chuyên ngành Hồ Chí Minh học
9. Chuyên ngành Khảo cổ học
10. Chuyên ngành Khoa học thông tin thư viện
11. Chuyên ngành Lí luận văn học
12. Chuyên ngành Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam
13. Chuyên ngành Lịch sử sử học và sử liệu học
14. Chuyên ngành Lịch sử thế giới
15. Chuyên ngành Lịch sử Việt Nam
16. Chuyên ngành Lưu trữ học
17. Chuyên ngành Ngôn ngữ học
18. Chuyên ngành Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam
19. Chuyên ngành Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu
20. Chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam
21. Chuyên ngành Nhân học
22. Chuyên ngành Quan hệ quốc tế
23. Chuyên ngành Quản lí khoa học và công nghệ
24. Chuyên ngành Tâm lý học
25. Chuyên ngành Tôn giáo học
26. Chuyên ngành Trung Quốc học
27. Chuyên ngành Văn học dân gian
28. Chuyên ngành Văn học nước ngoài
29. Chuyên ngành Văn học Việt Nam
30. Chuyên ngành Xã hội học

Điều 2. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- ĐHQGHN (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT.



Phạm Quang Minh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam

(Ban hành theo Quyết định số 2888/QĐ-XHNV-ĐT, ngày 08 tháng 10 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chuyên ngành đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: Ngôn ngữ Việt Nam
 - + Tên tiếng Anh: Vietnamese Language
- Mã số chuyên ngành đào tạo: 9229020.04
- Tên ngành đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: Ngôn ngữ học
 - + Tên tiếng Anh: Linguistics
- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tên tiếng Việt: Tiến sĩ Ngôn ngữ học
 - + Tên tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Linguistics
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam có mục tiêu đào tạo chuyên gia trình độ cao về ngôn ngữ học; có kiến thức và phương pháp nghiên cứu chuyên sâu về ngôn ngữ Việt Nam; có năng lực nghiên cứu độc lập và tổ chức nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành; có ý thức và khả năng hoạt động thực tiễn góp phần giải quyết các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa và xã hội của đất nước và có năng lực hợp tác quốc tế. Có ý thức sẵn sàng và có năng lực hành động góp phần thực hiện mục tiêu bảo vệ vững chắc độc lập và chủ quyền quốc gia, xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Cung cấp cho nghiên cứu sinh (NCS) các kiến thức nâng cao và chuyên sâu về ngôn ngữ Việt Nam, đặc biệt là phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu các vấn đề thuộc ngôn ngữ Việt Nam và các lĩnh vực liên quan, phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy và hoạch định các chính sách về tiếng Việt, văn hóa Việt Nam...

- Đào tạo cho NCS các kỹ năng cứng (kỹ năng quan sát, kỹ năng thu thập và xử lý tư liệu, kỹ năng phân tích và tổng hợp, kỹ năng trình bày và soạn thảo văn bản, v.v) và các kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin) liên quan đến các hoạt động chuyên môn và đáp ứng các yêu cầu của nghiệp vụ.

- Rèn luyện cho NCS khả năng độc lập nghiên cứu, giảng dạy, quản lý, tư vấn về ngôn ngữ học, ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam ở các cơ sở nghiên cứu đào tạo trong nước và nước ngoài, giúp họ trở thành các chuyên gia về Việt ngữ học, ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam.

- Kết thúc khóa học, NCS sẽ là chuyên gia có trình độ nghiệp vụ chuyên môn cao, có bản lĩnh chính trị vững vàng, đáp ứng những yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh mở cửa, hội nhập khu vực và quốc tế.

- Trang bị cho NCS phương pháp nghiên cứu chuyên ngành cùng những kỹ năng và nghiệp vụ chuyên môn nhằm định hình khả năng độc lập, sáng tạo trong nghiên cứu, giảng dạy Ngôn ngữ Việt Nam và trong hoạt động thực tiễn Ngôn ngữ học.

- NCS có thể tham gia nghiên cứu khoa học theo những hướng chủ yếu sau đây:

+ Những vấn đề lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại.

+ Những vấn đề lý luận và thực tiễn của ngôn ngữ học Việt Nam.

+ Những vấn đề lý luận và thực tiễn của ngôn ngữ học thế giới.

+ Những vấn đề về quan hệ giữa ngôn ngữ với các lĩnh vực khác.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển thông qua việc đánh giá hồ sơ chuyên môn theo quy định hiện hành.

3.2. Đối tượng tuyển sinh

3.2.1. Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên;

3.2.2. Có đủ sức khỏe để học tập;

3.2.3. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Ngôn ngữ học loại giỏi trở lên; hoặc bằng thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ học; hoặc bằng thạc sĩ chuyên ngành phù hợp/chuyên ngành gần với chuyên ngành Ngôn ngữ học.

3.2.4. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

3.2.5. Trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kỳ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận. Đối với những người đã có bằng thạc sĩ nhưng hoàn thành luận văn thạc sĩ với khối lượng học tập dưới 10 tín chỉ trong chương trình đào tạo thạc sĩ thì phải có tối thiểu 02 bài báo/báo cáo khoa học.

3.2.6. Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lí do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lí do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có đề xuất cán bộ hướng dẫn.

3.2.7. Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

- Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

- Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy

động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh;

- Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

3.2.8. Người dự tuyển phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ phù hợp với chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt:

- Có chứng chỉ ngoại ngữ theo Bảng tham chiếu ở phụ lục 01 của Quy chế đào tạo tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 24/11.2017 của Giám đốc ĐHQGHN do một tổ chức khảo thí quốc tế và Việt Nam công nhận trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày thi lấy chứng chỉ tính đến ngày đăng kí dự tuyển.

- Có bằng cử nhân hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho chương trình đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài bằng một trong các ngôn ngữ sau: Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung, Nhật.

- Có bằng đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp với một trong các ngôn ngữ sau: Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung, Nhật.

- Trong các trường hợp không phải là ngoại ngữ bằng tiếng Anh thì người dự tuyển phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh. Hội đồng tuyển sinh thành lập tiểu ban để đánh giá năng lực tiếng Anh giao tiếp trong chuyên môn của các thí sinh thuộc đối tượng này.

3.2.9. Người dự tuyển là người nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

3.2.10. Có công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lí trực tiếp theo quy định hiện hành về đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

3.2.11. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định tại đơn vị.

3.3. Danh mục các chuyên ngành phù hợp và chuyên ngành gần

Chuyên ngành phù hợp: Ngôn ngữ học/ Lí luận ngôn ngữ, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, Ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu, Ngôn ngữ học ứng dụng.

Chuyên ngành gần: Hán Nôm, Ngoại ngữ, Việt Nam học (luận văn về tiếng Việt), Đông phương học (có luận văn về ngôn ngữ), Văn học (luận văn về ngôn ngữ văn học), Nhân học (có luận văn về nhân học ngôn ngữ), Báo chí – Truyền thông (có luận văn về ngôn ngữ báo chí hoặc biên tập xuất bản).

3.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh: 5 -10 nghiên cứu sinh/năm.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Yêu cầu về chất lượng luận án:

- Luận án phải là công trình nghiên cứu khoa học độc lập, có đóng góp mới cho việc giải quyết vấn đề khoa học, lí luận hoặc thực tiễn đang đặt ra, góp phần xây dựng, hình thành lí thuyết mới, lý luận mới phù hợp với chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam;

- Đề tài luận án phải được tiểu ban chuyên môn thông qua trong quy trình xét tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ, được thủ trưởng đơn vị đào tạo ra quyết định giao đề tài và người hướng dẫn. Nghiên cứu sinh phải trình bày nội dung, kế hoạch nghiên cứu trước đơn vị chuyên môn chậm nhất 3 tháng sau khi nhận đề tài luận án và báo cáo kết quả nghiên cứu 6 tháng 1 lần trong thời gian thực hiện luận án. Kết quả đánh giá báo cáo là điều kiện để xem xét việc đề nghị cho bảo vệ luận án;

- Kết quả nghiên cứu trong luận án phải là kết quả lao động của chính tác giả thu được chủ yếu trong thời gian đào tạo. Nếu sử dụng kết quả, tài liệu của người khác (bảng, biểu, công thức, đồ thị ...cùng những tài liệu khác) thì phải được tác giả đồng ý và trích dẫn tường minh. Nếu luận án là công trình khoa học hoặc một phần công trình khoa học của một tập thể trong đó tác giả đóng góp phần chính thì phải xuất trình các văn bản thể hiện sự nhất trí của các thành viên trong tập thể đó cho tác giả sử dụng kết quả chung của tập thể để viết luận án;

- Luận án phải là một công trình nghiên cứu khoa học sáng tạo của chính nghiên cứu sinh, có đóng góp về mặt lí luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu hoặc giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực Ngôn ngữ học, giải quyết sáng tạo các vấn đề của ngành Ngôn ngữ học hay thực tiễn kinh tế - xã hội;

- Luận án có khối lượng không quá 300 trang A4, không kể phụ lục, trong đó có cam đoan của nghiên cứu sinh về nội dung luận án, ít nhất 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh theo cấu trúc: Phần mở đầu, Tổng quan về vấn đề nghiên cứu, nội dung, kết quả nghiên cứu, kết luận và khuyến nghị, danh mục các công trình công bố kết quả nghiên cứu của đề tài, luận án, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục (nếu có). Bản tóm tắt luận án có khối lượng không quá 24 trang A5 phản ánh trung thực kết cấu, bố cục và nội dung của luận án, phải ghi đầy đủ toàn văn kết luận của luận án. Bản thông tin luận án khoảng 3 đến 5 trang (300 đến 500 chữ) bằng tiếng Việt và tiếng Anh trình bày những nội dung cơ bản, những nội dung mới và những đóng góp quan trọng nhất của luận án;

- Thể hiện được khả năng vận dụng kiến thức và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành trong việc giải quyết đề tài nghiên cứu cụ thể;

- Kết quả luận án có giá trị đối với lĩnh vực Ngôn ngữ học, về lí thuyết khoa học cũng như thực tiễn quản lí, tạo dựng các giá trị bền vững thông qua hoạt động của người học.

- Trong thời gian theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ có tối thiểu 02 bài báo trên tạp chí khoa học chuyên ngành về kết quả nghiên cứu của luận án trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI - Scopus hoặc đã công bố tối thiểu 02 báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có uy tín xuất bản bằng tiếng nước ngoài có phản biện, có mã số ISBN hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài.

2. Yêu cầu về kiến thức chuyên môn

- Người học hiểu rõ thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác - Lênin;

- Có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ (một trong năm thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Trung, Đức) và sử dụng được những kiến thức nói trên trong nghiên cứu khoa học và hoạt động thực tiễn.

- Người học có kiến thức phương pháp luận và phương pháp luận nghiên cứu khoa học ngôn ngữ; Có hiểu biết về tri thức nền tảng của ngành ngôn ngữ học, chuyên ngành ngôn ngữ Việt Nam; Có khả năng vận dụng những tri thức và phương pháp đó trong nghiên cứu và hoạt động thực tiễn.

- Có kiến thức về những vấn đề chuyên sâu của hệ thống lí thuyết ngôn ngữ học, các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học và cách tiếp cận liên ngành, làm

chủ việc vận dụng các lý thuyết và các phương pháp nghiên cứu vào xử lý ngôn ngữ Việt nam, có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường và các lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ Việt Nam.

- Có kiến thức chuyên sâu về các vấn đề: ngôn ngữ Việt Nam, dạy tiếng mẹ đẻ cho người Việt, dạy tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai (cho các đối tượng người học trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam không có tiếng mẹ đẻ là tiếng Việt), dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ (cho các đối tượng người học là người nước ngoài, ngôn ngữ nghệ thuật, tiếng Việt truyền thông và tiếp thị, dịch thuật (tiếng Việt sang các ngôn ngữ khác và ngược lại), phân tích diễn ngôn, biên soạn từ điển, sách công cụ, biên tập xuất bản, thiết kế các sản phẩm ngôn ngữ và các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ Việt Nam như toàn cầu hóa, xóa đói giảm nghèo, đầu tư nước ngoài, phát triển bền vững, bảo tồn, hợp tác trong nghiên cứu, ứng dụng ngôn ngữ Việt Nam, tiêu chí đánh giá năng lực tiếng Việt...

- Có khả năng vận dụng một cách sáng tạo và độc lập những tri thức nêu trên trong nghiên cứu, giảng dạy và thực hành ngôn ngữ Việt Nam.

- Vận dụng được các lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại, Đường lối đổi mới của Đảng cộng sản Việt Nam, phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, vai trò của ngôn ngữ đối với phát triển xã hội, các vấn đề lý thuyết ngôn ngữ học quốc tế và khu vực, những vấn đề lý thuyết và thực tiễn về quan hệ giữa ngôn ngữ - văn hóa đại chúng và truyền thông trong thế giới hiện đại;

- Có năng lực đánh giá, bổ sung, sáng tạo, phát triển và xã hội hóa các tri thức chuyên ngành nói trên trong bối cảnh đời sống chính trị - xã hội của đất nước trong quá trình mở cửa, hội nhập khu vực và quốc tế hiện nay.

3. Yêu cầu về năng lực nghiên cứu

- Có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề, rút ra những nguyên tắc, quy luật trong quá trình giải quyết công việc, đưa ra được những sáng kiến có giá trị và có khả năng đánh giá giá trị của các sáng kiến, có khả năng thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế, có năng lực lãnh đạo và có tầm ảnh hưởng tới định hướng phát triển chiến lược của tập thể, có năng lực đưa ra những đề xuất của chuyên gia đầu ngành với luận cứ chắc chắn về khoa học và thực tiễn, có khả năng quyết định về kế hoạch làm việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu, phát triển tri thức, ý tưởng mới, quy trình mới.

- Có năng lực vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá các vấn đề cơ bản của chuyên ngành, có khả năng tổ chức và triển khai các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy về ngôn ngữ học, Ngôn ngữ Việt Nam cho các chương trình đào tạo đại học và sau đại học tại các trường đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu.

- Có năng lực lãnh đạo, quản lí, triển khai các hoạt động chuyên môn trong các cơ quan nghiên cứu, tổ chức đoàn thể, cơ quan Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội khác.

- Có năng lực tham mưu, tư vấn trong các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về ngôn ngữ - văn hoá.

- Có khả năng tham gia, tác nghiệp, tư vấn, tham mưu tích cực, hiệu quả các hoạt động liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ học.

- Có năng lực để tham gia vào các chương trình nghiên cứu và trao đổi học thuật với các đồng nghiệp trong phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế, làm việc tại các cơ quan đại diện của nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ trong nước và nước ngoài, các liên doanh và doanh nghiệp tư nhân.

4. Yêu cầu về kỹ năng

4.1. Kỹ năng nghề nghiệp:

- Hiểu sâu sắc và có khả năng vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá những vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam, đặc biệt là các lí thuyết tiên tiến về phương pháp luận nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam, đạo đức của nhà nghiên cứu, thực hành ngôn ngữ học nói chung, ngôn ngữ Việt Nam nói riêng, nắm vững những xu hướng và vấn đề của ngôn ngữ học đương đại của thế giới và các khu vực, các vấn đề ngôn ngữ học liên ngành (ngôn ngữ học tâm lý, ngôn ngữ học khối liệu, ngôn ngữ học máy tính, ngôn ngữ học địa lí, ngôn ngữ văn hóa kinh doanh. Có năng lực đánh giá, vận dụng, bổ sung, phát triển và xã hội hóa các tri thức chuyên ngành nói trên vào phát triển đất nước trong bối cảnh hội nhập sâu rộng hiện nay.

- Có năng lực giảng dạy và nghiên cứu chuyên sâu, tranh luận học thuật ở trình độ chuyên gia về ngôn ngữ Việt Nam.

- Có kỹ năng phân tích, đánh giá và tổng hợp các vấn đề khoa học cơ bản và thực tiễn xã hội liên quan đến chuyên môn nghiên cứu.

- Có các kĩ năng tư duy phản biện khoa học và phản biện các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và phát triển có liên quan đến chuyên môn.

- Có kĩ năng nghiên cứu cơ bản và chuyên sâu liên quan đến thu thập tài liệu trong lĩnh vực ngôn ngữ học, bao gồm các kĩ thuật quan sát tham gia, phỏng vấn sâu, phỏng vấn bán cấu trúc, điều tra bằng bảng hỏi, đánh giá nhanh, thảo luận nhóm.

- Có khả năng tham gia, tác nghiệp, tư vấn, tham mưu tích cực, hiệu quả các hoạt động ngôn ngữ - văn hoá, chính trị - xã hội.

4.2. Kỹ năng bổ trợ

- Kỹ năng cá nhân:

+ Có các kĩ năng làm việc độc lập và sáng tạo, kĩ năng giải quyết vấn đề, kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng lãnh đạo, các kĩ năng giao tiếp, các kĩ năng trình bày sáng tạo, thuyết trình, thuyết minh và trao đổi công việc chuyên môn.

+ Có kỹ năng xây dựng hướng nghiên cứu, đề tài nghiên cứu chuyên sâu, các học phần và chuyên đề nâng cao thuộc chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam.

+ Có năng lực làm chủ các phần mềm vi tính thông dụng và một số phần mềm chuyên dụng cho ngành học, sử dụng thành thạo internet và email, biết khai thác có hiệu quả các nguồn tài liệu trên internet và sử dụng được các thiết bị văn phòng phổ thông khác phục vụ các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và thực hành trong lĩnh vực ngôn ngữ học và ngôn ngữ Việt Nam.

- Làm việc theo nhóm: có khả năng tổ chức, chủ trì, xây dựng đề tài và thực hiện nghiên cứu và các hoạt động chuyên môn khác.

- Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ: sử dụng tốt một trong các ngôn ngữ Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung, Nhật để khai thác tài liệu tiếng nước ngoài, công bố các công trình và trình bày kết quả nghiên cứu.

5. Yêu cầu về phẩm chất: Sau khi tốt nghiệp, tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam có:

5.1. Trách nhiệm công dân:

- Thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ công dân nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ghi trong hiến pháp và các bộ luật hiện có hiệu lực.

5.2. Trách nhiệm, đạo đức, ý thức và tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ:

- Đạo đức cá nhân: yêu nước, tôn trọng và tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có ý thức phục vụ cộng đồng.

- Đạo đức nghề nghiệp: khách quan khoa học, chủ động, tự giác và có trách nhiệm trong công việc, có ý thức tổ chức, kỷ luật, tôn trọng, bảo vệ lợi ích của tổ chức.

- Tích cực tham gia bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

6. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:

- Có khả năng tự nghiên cứu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá những vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam, trên cơ sở đó sáng tạo tri thức mới phù hợp với yêu cầu và xu thế của thời đại, nhằm giải quyết kịp thời các vấn đề mới đặt ra trong thực tiễn hiện nay.

- Có khả năng đề xuất và thực hiện các ý tưởng khoa học và thực tiễn, áp dụng các kiến thức chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau trong thực tế.

- Có khả năng thích ứng với các điều kiện và môi trường học thuật cũng như thực tế, tự định hướng bản thân và hướng dẫn những người cùng chuyên ngành.

- Có khả năng quyết định mang tính chuyên gia về các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Có khả năng quản lí nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp và sáng tạo các ý tưởng mới.

7. Vị trí làm việc của nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp

7.1. NCS tốt nghiệp bậc đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam có khả năng:

NCS tốt nghiệp chương trình tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam có thể làm việc ở các vị trí sau đây:

- Có khả năng độc lập nghiên cứu về ngôn ngữ Việt Nam ở cả bình diện lí thuyết và bình diện ứng dụng, cũng như các ngôn ngữ khác trong khu vực và trên thế giới.

- Có khả năng độc lập giảng dạy và tổ chức giảng dạy về ngôn ngữ Việt Nam và các ngôn ngữ khác ở các trường đại học, cao đẳng và bậc phổ thông.

- Có khả năng tự biên soạn, biên tập xuất bản các văn bản khoa học, văn học, báo chí, truyền thông, hành chính, khoa học bằng ngôn ngữ Việt Nam và tiếng nước ngoài.

- Có khả năng tư vấn các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ trong các lĩnh vực quan hệ công chúng, công nghệ thông tin, cơ yếu, khoa học hình sự, y học.
- Có khả năng tiếp tục tự nâng cao trình độ bằng con đường tự học, tự nghiên cứu hoặc tham gia các chương trình tiên sỹ của các ngành/chuyên ngành khác.
- Biên tập viên có kinh nghiệm và có trình độ cao tại các nhà xuất bản; biên tập viên và phóng viên ở các cơ quan báo chí truyền thông; chuyên viên văn bản tại các cơ quan trung ương và địa phương; cán bộ quản lí ở các cơ quan này.
- Chuyên gia ngôn ngữ trong các lĩnh vực truyền thông, tiếp thị, biên -phiên dịch; chuyên gia tư vấn chính sách cho các chương trình đào tạo, nghiên cứu về ngôn ngữ Việt Nam và văn hoá Việt; cán bộ quản lí ở các cơ quan này.

7.2. Yêu cầu kết quả thực hiện công việc

Kết quả thực hiện công việc phải được đánh giá là có kết quả tương ứng với trình độ học vấn, mang lại lợi ích cao và được xã hội công nhận.

8. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam có khả năng tham gia một cách tích cực, có hiệu quả các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy; hoặc tham gia hoạt động thực tiễn chính trị - xã hội ở trình độ chuyên gia về ngôn ngữ học. Có đầy đủ năng lực theo học tiếp các chương trình Post doctor, tiến sỹ khoa học ở các cơ sở đào tạo Ngôn ngữ học nước ngoài. Người tốt nghiệp cũng có đầy đủ năng lực, khả năng để theo học những chương trình tương đương thuộc nhóm ngành gần, khác.

9. Các chương trình, tài liệu của các cơ sở đào tạo tiến sĩ có uy tín của quốc tế mà đơn vị đào tạo tham khảo:

- Chương trình đào tạo tiến sỹ ngôn ngữ học ở Đại học UCLA (Mỹ)
- Chương trình đào tạo tiến sỹ ở ANU (Úc)
- Chương trình đào tạo tiến sỹ ở Đại học Toronto (Canada)

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

1.1. Đối với NCS chưa có bằng thạc sỹ:

Người học phải hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo thạc sỹ và các nội dung của chương trình đào tạo tiến sỹ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **130 tín chỉ**, trong đó:

- Phần 1: Các học phần bổ sung : 40 tín chỉ

- + *Khối kiến thức chung*: 4 tín chỉ
- + *Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành*: 36 tín chỉ
 - *Bắt buộc*: 16 tín chỉ
 - *Tự chọn*: 20/40 tín chỉ

- Phần 2: Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: 20 tín chỉ

- + Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ
 - *Bắt buộc*: 06 tín chỉ
 - *Tự chọn*: 06/40 tín chỉ
- + Chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ
- + Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ

- Phần 3: Nghiên cứu khoa học (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).

- Phần 4. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).

- Phần 5: Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ

1.2. Đối với NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần:

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **106 tín chỉ**, trong đó:

- Phần 1: Các học phần bổ sung: 16 tín chỉ
- Phần 2: Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: 20 tín chỉ
 - + Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ
 - *Bắt buộc*: 06 tín chỉ
 - *Tự chọn*: 06/40 tín chỉ
 - + Chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ
 - + Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ

- Phần 3: Nghiên cứu khoa học (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).
- Phần 4. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).
- Phần 5: Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ

1.3. Đối với NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng hoặc phù hợp:

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **90 tín chỉ**, trong đó:

- Phần 1: Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan: 20 tín chỉ
 - + Các học phần tiến sĩ: 12 tín chỉ
 - *Bắt buộc*: 06 tín chỉ
 - *Tự chọn*: 06/40 tín chỉ
 - + Chuyên đề tiến sĩ: 06 tín chỉ
 - + Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ
- Phần 2: Nghiên cứu khoa học (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).
- Phần 3. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).
- Phần 4: Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ

2. Khung chương trình

2.1. Khung chương trình dành cho NCS chưa có bằng thạc sĩ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG							
I. Khối kiến thức chung			4				
1.	PHI 5001	Triết học (<i>Philosophy</i>)	4	60	0	0	
II. Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành			36				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
II.1. Bắt buộc (Compulsory Courses)			16				
2.	LIN6002	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ (<i>Methodology and methods in linguistics</i>)	2	18	3	9	
3.	LIN6004	Một số vấn đề về loại hình học ngôn ngữ (<i>Some topics in linguistic typology</i>)	2	18	3	9	
4.	LIN6009	Ngôn ngữ và tư duy (<i>Language and mind</i>)	2	18	3	9	
5.	LIN6012	Một số vấn đề ngôn ngữ học ứng dụng. (<i>Some topics in applied linguistics</i>)	2	18	3	9	
6.	LIN6013	Các vấn đề ngữ âm học và âm vị học (<i>Topics in phonetics and phonology</i>)	2	18	3	9	
7.	LIN6014	Các vấn đề ngữ pháp học (<i>Topics in grammar</i>)	2	18	3	9	
8.	LIN6015	Các vấn đề ngữ nghĩa học (<i>Topics in semantics</i>)	2	18	3	9	
9.	LIN6016	Các vấn đề ngữ dụng học (<i>Topics in pragmatics</i>)	2	18	3	9	
II.2. Tự chọn (Elective Courses)			20/40				
10.	LIN6003	Phương pháp nghiên cứu so sánh - lịch sử (<i>Method of historical comparative linguistics</i>)	2	18	3	9	
11.	LIN6005	Một số vấn đề ngữ pháp - ngữ nghĩa của câu (<i>Some topics on the grammar and semantics of sentences</i>)	2	18	3	9	
12.	LIN6006	Các bình diện phân tích diễn ngôn (<i>Aspects of discourse analysis</i>)	2	18	3	9	
13.	LIN6007	Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thông tin của câu. (<i>Syntactic structure and information structure of sentences</i>)	2	18	3	9	
14.	LIN6008	Phân tích đối chiếu liên ngôn ngữ và liên văn hoá	2	18	3	9	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>(Cross-linguistic and cross-cultural contrastive analysis)</i>					
15.	LIN6010	Đặc trưng văn hoá dân tộc của ngôn ngữ. <i>(Cultural and national characteristics of language)</i>	2	18	3	9	
16.	LIN6011	Một số vấn đề ngôn ngữ học tri nhận. <i>(Some topics in cognitive linguistics)</i>	2	18	3	9	
17.	LIN6017	Ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam Á <i>(Languages and cultures in Vietnam and Southeast Asia)</i>	2	18	3	9	
18.	LIN6018	Một số vấn đề ngôn ngữ học xã hội <i>(Some topics in sociolinguistics)</i>	2	18	3	9	
19.	LIN 6019	Các vấn đề phương ngữ học xã hội <i>(Topics in social dialectology)</i>	2	18	3	9	
20.	LIN 6020	Chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam <i>(Language policy in Vietnam)</i>	2	18	3	9	
21.	LIN 6021	Ngôn ngữ văn học Việt Nam <i>(Vietnamese language in literature)</i>	2	18	3	9	
22.	LIN 6022	Lịch sử từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt <i>(Vocabularical and Grammartical History of Vietnamese)</i>	2	18	3	9	
23.	LIN 6023	Một số vấn đề Việt ngữ học <i>(Some topics in Vietnamese linguistics)</i>	2	18	3	9	
24.	LIN 6024	Những vấn đề cơ bản về ngữ âm tiếng Việt. <i>(Some basic issues on the Vietnamese phonetics) *</i>	2	18	3	9	
25.	LIN 6025	Những vấn đề cơ bản về từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt <i>(Some basic issues on the Vietnamese lexicology and semantics) *</i>	2	18	3	9	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
26.	LIN 6026	Những vấn đề cơ bản về ngữ pháp tiếng Việt (<i>Some basic issues on the Vietnamese grammar</i>) *	2	18	3	9	
27.	LIN 6027	Những vấn đề cơ bản của ngôn ngữ học khối liệu (<i>Some topics in Corpus Linguistics</i>)	2	18	3	9	
28.	LIN 6028	Các vấn đề ngữ pháp chức năng (<i>Topics in Functional Grammar</i>)	2	20	5	5	
29.	LIN 6029	Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ (<i>Method of teaching Vietnamese as a foreign language</i>)	2	20	5	5	
PHẦN 2. CÁC HỌC PHẦN, CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN							
I. Các học phần tiến sĩ							
I.1. Bắt buộc (Compulsory Courses)			06				
30.	LIN 8007	Những vấn đề về ngữ âm và phương ngữ tiếng Việt. (<i>Topics on Vietnamese phonetics and dialectology</i>)	2	18	4	8	
31.	LIN 8008	Các vấn đề ngữ pháp tiếng Việt (<i>Topics on Vietnamese grammar</i>)	2	18	4	8	
32.	LIN 8009	Các vấn đề ngữ nghĩa - ngữ dụng tiếng Việt. (<i>Topics on Vietnamese semantics and pragmatics</i>)	2	18	4	8	
I.2. Tự chọn (Elective Courses)			6/40				
33.	ENG 8001	Tiếng Anh học thuật (<i>Academic English</i>)	4	0	0	60	
	RUS 8001	Tiếng Nga học thuật (<i>Academic Russian</i>)	4	0	0	60	
	CHI 8001	Tiếng Trung học thuật (<i>Academic Chinese</i>)	4	0	0	60	
	FRE 8001	Tiếng Pháp học thuật (<i>Academic French</i>)	4	0	0	60	
34.	LIN 8002	Những tư tưởng cơ bản của ngôn ngữ học cấu trúc (<i>Basic ideas of structural</i>	2	18	4	8	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>linguistics)</i>					
35.	LIN 8003	Những tư tưởng cơ bản của ngôn ngữ học chức năng (<i>Basic ideas of functional linguistics</i>)	2	18	4	8	
36.	LIN 8004	Ngôn ngữ học Đông phương và Việt ngữ học (<i>Oriental linguistics and Vietnamese linguistics</i>)	2	18	4	8	
37.	LIN 8006	Các vấn đề của ngôn ngữ nghệ thuật (<i>Topics on language of arts</i>)	2	18	4	8	
38.	LIN 8010	Các vấn đề về lịch sử tiếng Việt (<i>Topics in history of Vietnamese language</i>)	2	18	4	8	
39.	LIN 8011	Các bình diện văn hóa - xã hội của tiếng Việt. (<i>Social - cultural aspects of Vietnamese language</i>)	2	18	4	8	
40.	LIN8012	Những vấn đề lí luận của ngôn ngữ học đối chiếu (<i>Theoretical issues in contrastive linguistics</i>)	2	18	4	8	
41.	LIN8013	Những vấn đề đối chiếu liên ngữ giao văn hóa (<i>Topics in cross-linguistic and cross-cultural contrastive analysis</i>)	2	18	4	8	
42.	LIN8027	Đối chiếu nhóm động từ bị động Việt - Khmer và Việt - Trung (<i>A comparative study on Viet - Khmer and Viet - Chinese passive verbs</i>)	2	18	4	8	
43.	LIN 8016	Những vấn đề lí luận về ngôn ngữ khu vực và khu vực Đông Nam Á (<i>Theoretical issues about areal linguistics and Southeast Asia</i>).	2	18	4	8	
44.	LIN 8017	Vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á (<i>Issues of language contact in Viet Nam and Southeast Asia</i>).	2	18	4	8	
45.	LIN 8018	Những vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông	2	18	3	9	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		Nam Á (<i>Topics in language policy in Vietnam and Southeast Asia</i>).					
46.	LIN 8020	Các vấn đề thời sự trong lí luận ngôn ngữ học (<i>Current issues in theoretical linguistics</i>)	2	18	4	8	
47.	LIN 8021	Các vấn đề thời sự trong ngôn ngữ học ứng dụng (<i>Current issues in applied linguistics</i>)	2	18	4	8	
48.	LIN 8022	Các vấn đề thời sự trong ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu (<i>Current issues in comparative-contrastive linguistics</i>)	2	18	4	8	
49.	LIN 8023	Các vấn đề thời sự trong ngôn ngữ học liên ngành (<i>Current issues in interdisciplinary linguistics</i>)	2	18	4	8	
50.	LIN 8024	Các vấn đề thời sự trong Việt ngữ học (<i>Current issues in Vietnamese linguistics</i>)	2	18	4	8	
51.	LIN 8025	Các vấn đề thời sự trong nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam Á (<i>Current issues in studying languages in Vietnam and Southeast Asia</i>)	2	18	4	8	
II. Chuyên đề tiến sĩ (Research Essays)			6				
52.	LIN 8037	Chuyên đề 1 (<i>Research Essay 1</i>)	2	0	0	30	
53.	LIN 8038	Chuyên đề 2 (<i>Research Essay 2</i>)	2	0	0	30	
54.	LIN 8039	Chuyên đề 3 (<i>Research Essay 3</i>)	2	0	0	30	
III. Tiểu luận tổng quan (Literature Review)			2				
55.	LIN 8026	Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án (<i>Literature Review</i>)	2	0	0	30	
PHẦN 3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC							
56.		NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành theo quy định dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn.					
PHẦN 4. THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ							

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
HỖ TRỢ ĐÀO TẠO							
57.		Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.					
PHẦN 5. LUẬN ÁN TIẾN SĨ							
58.	LIN 9001	Luận án Tiến sĩ (Dissertation)	70				
Cộng (Total)			130				

2.2. Khung chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG							
I.1. Bắt buộc (Compulsory Courses)			16				
1.	LIN 6002	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ (Methodology and methods in linguistics)	2	18	3	9	
2.	LIN 6004	Một số vấn đề về loại hình học ngôn ngữ (Some topics in linguistic typology)	2	18	3	9	
3.	LIN6009	Ngôn ngữ và tư duy (Language and mind)	2	18	3	9	
4.	LIN 6012	Một số vấn đề ngôn ngữ học ứng dụng. (Some topics in applied linguistics)	2	18	3	9	
5.	LIN 6013	Các vấn đề ngữ âm học và âm vị học (Methods of phonetics and phonology)	2	18	3	9	
6.	LIN 6014	Các vấn đề ngữ pháp học (Topics in grammar)	2	18	3	9	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
7.	LIN 6015	Các vấn đề ngữ nghĩa học (Topics in semantics)	2	18	3	9	
8.	LIN 6016	Các vấn đề ngữ dụng học (Topics in pragmatics)	2	18	3	9	
PHẦN 2. CÁC HỌC PHẦN, CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN							
I. Các học phần tiến sĩ			12				
I.1. Bắt buộc (Compulsory Courses)			06				
9.	LIN 8007	Những vấn đề về ngữ âm và phương ngữ tiếng Việt. (Topics on Vietnamese phonetics and dialectology)	2	18	3	9	
10.	LIN 8008	Các vấn đề ngữ pháp tiếng Việt (Topics on Vietnamese grammar)	2	18	3	9	
11.	LIN 8009	Các vấn đề ngữ nghĩa - ngữ dụng tiếng Việt. (Topics on Vietnamese semantics and pragmatics)	2	18	3	9	
I.2. Tự chọn (Elective Courses)			6/40				
12.	ENG 8001	Tiếng Anh học thuật (Academic English)	4	0	0	60	
	RUS 8001	Tiếng Nga học thuật (Academic Russian)	4	0	0	60	
	CHI 8001	Tiếng Trung học thuật (Academic Chinese)	4	0	0	60	
	FRE 8001	Tiếng Pháp học thuật (Academic French)	4	0	0	60	
13.	LIN 8002	Những tư tưởng cơ bản của ngôn ngữ học cấu trúc (Basic ideas of structural linguistics)	2	18	4	8	
14.	LIN 8003	Những tư tưởng cơ bản của ngôn ngữ học chức năng (Basic ideas of functional linguistics)	2	18	4	8	
15.	LIN 8004	Ngôn ngữ học Đông phương và Việt ngữ học (Oriental linguistics and Vietnamese linguistics)	2	18	4	8	
16.	LIN 8006	Các vấn đề của ngôn ngữ nghệ thuật	2	18	4	8	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>(Topics on language of arts)</i>					
17.	LIN 8010	Các vấn đề về lịch sử tiếng Việt <i>(Topics in history of Vietnamese language)</i>	2	18	4	8	
18.	LIN 8011	Các bình diện văn hóa - xã hội của tiếng Việt. <i>(Social - cultural aspects of Vietnamese language)</i>	2	18	4	8	
19.	LIN8012	Những vấn đề lí luận của ngôn ngữ học đối chiếu <i>(Theoretical issues in contrastive linguistics)</i>	2	18	4	8	
20.	LIN8013	Những vấn đề đối chiếu liên ngữ giao văn hóa <i>(Topics in cross-linguistic and cross-cultural contrastive analysis)</i>	2	18	4	8	
21.	LIN8027	Đối chiếu nhóm động từ bị động Việt - Khmer và Việt - Trung <i>(A comparative study on Viet - Khmer and Viet - Chinese passive verbs)</i>	2	18	4	8	
22.	LIN 8016	Những vấn đề lí luận về ngôn ngữ khu vực và khu vực Đông Nam Á <i>(Theoretical issues about areal linguistics and Southeast Asia).</i>	2	18	4	8	
23.	LIN 8017	Vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á <i>(Issues of language contact in Viet Nam and Southeast Asia).</i>	2	18	4	8	
24.	LIN 8018	Những vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á <i>(Topics in language policy in Vietnam and Southeast Asia).</i>	2	18	3	9	
25.	LIN 8020	Các vấn đề thời sự trong lí luận ngôn ngữ học <i>(Current issues in theoretical linguistics)</i>	2	18	4	8	
26.	LIN 8021	Các vấn đề thời sự trong ngôn ngữ học ứng dụng <i>(Current issues in applied linguistics)</i>	2	18	4	8	
27.	LIN 8022	Các vấn đề thời sự trong ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu <i>(Current issues in comparative -</i>	2	18	4	8	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>contrastive linguistics)</i>					
28.	LIN 8023	Các vấn đề thời sự trong ngôn ngữ học liên ngành (<i>Current issues in interdisciplinary linguistics</i>)	2	18	4	8	
29.	LIN 8024	Các vấn đề thời sự trong Việt ngữ học (<i>Current issues in Vietnamese linguistics</i>)	2	18	4	8	
30.	LIN 8025	Các vấn đề thời sự trong nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam Á (<i>Current issues in studying languages in Vietnam and Southeast Asia</i>)	2	18	4	8	
II. Chuyên đề tiến sĩ (Research Essays)			6				
31.	LIN 8037	Chuyên đề 1 (<i>Research Essay 1</i>)	2	0	0	30	
32.	LIN 8038	Chuyên đề 2 (<i>Research Essay 2</i>)	2	0	0	30	
33.	LIN 8039	Chuyên đề 3 (<i>Research Essay 3</i>)	2	0	0	30	
III. Tiểu luận tổng quan (Literature Review)			2				
34.	LIN 8026	Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án (<i>Literature Review</i>)	2	0	0	30	
PHẦN 3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC							
35.		NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn.					
PHẦN 4. THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO							
36.		Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.					

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
PHẦN 5. LUẬN ÁN TIẾN SĨ							
37.	LIN 9001	Luận án tiến sĩ (Dissertation)	70				
Cộng (Total)			106				

2.3. Khung chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng hoặc phù hợp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN Ở TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ, CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN							
I. Các học phần tiến sĩ			12				
I.1. Bắt buộc (Compulsory Courses)			6				
1.	LIN 8007	Những vấn đề về ngữ âm và phương ngữ tiếng Việt. (Topics on Vietnamese phonetics and dialectology)	2	18	3	9	
2.	LIN 8008	Các vấn đề ngữ pháp tiếng Việt (Topics on Vietnamese grammar)	2	18	3	9	
3.	LIN 8009	Các vấn đề ngữ nghĩa - ngữ dụng tiếng Việt. (Topics on Vietnamese semantics and pragmatics)	2	18	3	9	
I.2. Tự chọn (Elective Courses)			6/40				
4.	ENG 8001	Tiếng Anh học thuật (Academic English)	4	0	0	60	
	RUS 8001	Tiếng Nga học thuật (Academic Russian)	4	0	0	60	
	CHI 8001	Tiếng Trung học thuật (Academic Chinese)	4	0	0	60	
	FRE 8001	Tiếng Pháp học thuật (Academic French)	4	0	0	60	
5.	LIN 8002	Những tư tưởng cơ bản của ngôn ngữ học cấu trúc (Basic ideas of structural linguistics)	2	18	4	8	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
6.	LIN 8003	Những tư tưởng cơ bản của ngôn ngữ học chức năng (<i>Basic ideas of functional linguistics</i>)	2	18	4	8	
7.	LIN 8004	Ngôn ngữ học Đông phương và Việt ngữ học (<i>Oriental linguistics and Vietnamese linguistics</i>)	2	18	4	8	
8.	LIN 8006	Các vấn đề của ngôn ngữ nghệ thuật (<i>Topics on language of arts</i>)	2	18	4	8	
9.	LIN 8010	Các vấn đề về lịch sử tiếng Việt (<i>Topics in history of Vietnamese language</i>)	2	18	4	8	
10.	LIN 8011	Các bình diện văn hóa - xã hội của tiếng Việt. (<i>Social - cultural aspects of Vietnamese language</i>)	2	18	4	8	
11.	LIN8012	Những vấn đề lí luận của ngôn ngữ học đối chiếu (<i>Theoretical issues in contrastive linguistics</i>)	2	18	4	8	
12.	LIN8013	Những vấn đề đối chiếu liên ngữ giao văn hóa (<i>Topics in cross-linguistic and cross-cultural contrastive analysis</i>)	2	18	4	8	
13.	LIN8027	Đối chiếu nhóm động từ bị động Việt - Khmer và Việt - Trung (<i>A comparative study on Viet - Khmer and Viet - Chinese passive verbs</i>)	2	18	4	8	
14.	LIN 8016	Những vấn đề lí luận về ngôn ngữ khu vực và khu vực Đông Nam Á (<i>Theoretical issues about areal linguistics and Southeast Asia</i>).	2	18	4	8	
15.	LIN 8017	Vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á (<i>Issues of language contact in Viet Nam and Southeast Asia</i>).	2	18	4	8	
16.	LIN 8018	Những vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á (<i>Topics in language policy in Vietnam and Southeast Asia</i>).	2	18	3	9	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
17.	LIN 8020	Các vấn đề thời sự trong lí luận ngôn ngữ học (<i>Current issues in theoretical linguistics</i>)	2	18	4	8	
18.	LIN 8021	Các vấn đề thời sự trong ngôn ngữ học ứng dụng (<i>Current issues in applied linguistics</i>)	2	18	4	8	
19.	LIN 8022	Các vấn đề thời sự trong ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu (<i>Current issues in comparative - contrastive linguistics</i>)	2	18	4	8	
20.	LIN 8023	Các vấn đề thời sự trong ngôn ngữ học liên ngành (<i>Current issues in interdisciplinary linguistics</i>)	2	18	4	8	
21.	LIN 8024	Các vấn đề thời sự trong Việt ngữ học (<i>Current issues in Vietnamese linguistics</i>)	2	18	4	8	
22.	LIN 8025	Các vấn đề thời sự trong nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam Á (<i>Current issues in studying languages in Vietnam and Southeast Asia</i>)	2	18	4	8	
II. Chuyên đề tiến sĩ (Research Essays)			6				
23.	LIN 8031	Chuyên đề 1 (<i>Research Essay 1</i>)	2	0	0	30	
24.	LIN 8032	Chuyên đề 2 (<i>Research Essay 2</i>)	2	0	0	30	
25.	LIN 8033	Chuyên đề 3 (<i>Research Essay 3</i>)	2	0	0	30	
III. Tiểu luận tổng quan (Literature Review)			2				
26.	LIN 8026	Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án (<i>Literature Review</i>)	2	0	0	30	
PHẦN 2. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC							
27.		NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn.					

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
PHẦN 4. THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO							
28.		Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.					
PHẦN 5. LUẬN ÁN TIẾN SĨ							
29.	LIN 9001	Luận án tiến sĩ (<i>Dissertation</i>)	70				
Cộng (Total)			90				